

CÔNG TY: Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: T4+T5, TN số 9 Tô Hiến Thành, HBT, HN

Quý 02 năm tài chính 2014

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505,084,754,380	788,291,717,428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		314,397,081,530	487,333,769,457
1. Tiền	111		150,397,081,530	259,333,769,457
2. Các khoản tương đương tiền	112		164,000,000,000	228,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161,497,011,904	241,399,444,951
1. Đầu tư ngắn hạn	121		162,924,504,781	246,689,943,323
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,427,492,877)	(5,290,498,372)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,046,157,664	56,158,257,760
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		250,209,825	219,144,090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		10,000,000	29,540,693
5. Các khoản phải thu khác	138		28,785,947,839	55,909,572,977
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144,503,282	3,400,245,260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43,373,010	222,883,628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			54,219,627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		62,675,727	3,019,743,910
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		38,454,545	103,398,095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,862,468,500	2,023,084,605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			

5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	1,160,977,704	875,536,986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	603,278,676	444,509,622
- Nguyên giá	222	1,935,289,480	1,838,649,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1,332,010,804)	(1,394,139,778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-
3. Tài sản cố định vô hình	227	557,699,028	431,027,364
- Nguyên giá	228	1,526,710,000	1,526,710,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(969,010,972)	(1,095,682,636)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	701,490,796	1,147,547,619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	485,954,990	932,011,813
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	180,315,466	180,315,466
4. Tài sản dài hạn khác	268	35,220,340	35,220,340
VI. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	506,947,222,880	790,314,802,033
NGUỒN VỐN			-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	2,203,137,493	220,609,287,037
I. Nợ ngắn hạn	310	2,203,137,493	220,609,287,037
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		2,119,506

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		229,188,330	346,332,452
5. Phải trả người lao động	315		338,000,000	1,310,850
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,006,615,825	5,639,382,917
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		629,333,338	214,620,141,312
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334			0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504,744,085,387	569,705,514,996
I. Vốn chủ sở hữu	410		504,744,085,387	569,705,514,996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,605,708,303	11,605,708,303
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,605,708,303	11,605,708,303
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		181,532,668,781	246,494,098,390
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	506,947,222,880	790,314,802,033
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	129,885,218	311,537,188
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	86,376,430	59,086,260
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu	008	-	177,890
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng tr	009	66,231,230	58,908,370
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng n	010	20,145,200	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thà	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của kha	014	-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của kha	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	43,508,724	252,450,928
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu k	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng tron	019	43,508,724	232,305,728
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nướ	020	-	20,145,200
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu k	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng tron	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nướ	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành vie	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách h	029	-	-
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách h	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-

6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng	039		-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng	040		-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng	044		-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa thanh toán	050		24,896,420	104,940,838
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		24,896,420	24,896,420
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			80,044,418
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			80,044,418
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			

7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Hà Nội ngày 14 tháng 07 năm 2014

Lập bảng



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân



Q. Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY: Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: T4, T5 TN số 9 Tô Hiến Thành, Bùi Thị Xuân, HBT, HN

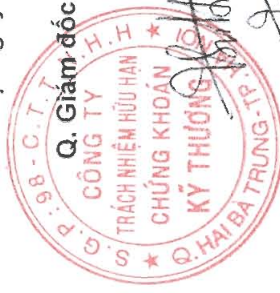
Quý 02 năm tài chính 2014

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2014

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01		113,027,793,313	82,972,433,058	258,417,736,335	98,010,215,297
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,161,175,597	23,188,860	1,553,963,480	455,148,194
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		21,186,104,674	2,171,892,150	23,107,404,405	14,208,280,968
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		137,400,000	60,000,000	167,400,000	60,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		87,600,821,000	77,323,873,890	227,436,444,257	77,360,635,002
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		308,853,315	52,608,054	654,754,388	95,028,714
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		2,633,438,727	3,340,870,104	5,497,769,805	5,831,122,419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		113,027,793,313	82,972,433,058	258,417,736,335	98,010,215,297
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		120,430,193,852	1,106,999,435	166,799,548,211	(6,769,143,002)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(7,402,400,539)	81,865,433,623	91,618,188,124	104,779,358,299
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,717,928,127	1,907,295,042	8,855,421,959	3,487,006,188
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12,120,328,666)	79,958,138,581	82,762,766,165	101,292,352,111

8. Thu nhập khác	31	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí khác	32	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác	40	-	-	-	-	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(12,120,328,666)	79,958,138,581	82,762,766,165	101,292,352,111		
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(2,951,585,893)	19,446,561,608	17,801,336,556	24,465,074,390		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-		
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(9,168,742,773)	60,511,576,973	64,961,429,609	76,827,277,721		
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-		
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-		
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-		

Hà Nội ngày 14 tháng 07 năm 2014



Người lập

Trần Bảo Anh

Kiểm soát

Phạm Thị Vân

Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY: Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương
Địa chỉ: T4+T5, TN số 9 Tô Hiến Thành, HBT, HN

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2014

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82,762,766,165	101,292,352,111
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		407,603,561	295,799,052
- Các khoản dự phòng	03		3,863,005,495	(11,526,720,809)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,847,600,000)	(3,432,054,550)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85,185,775,221	86,629,375,804
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(126,601,701,045)	54,549,305,379
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11		4,632,767,092	54,495,826,144
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	23,114,496
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20,752,922,449)	(11,191,758,027)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	14,487,500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(82,491,769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57,536,081,181)	184,437,859,527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		694,891,330	(16,864,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(611,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		839,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

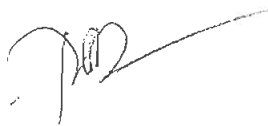
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,777,877,778	1,260,162,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	230,472,769,108	1,243,298,400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	172,936,687,927	185,681,157,927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	314,397,081,530	177,265,996,604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	487,333,769,457	362,947,154,531

Lập bảng



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân



Nguyễn Thị Thu Hiền

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Địa chỉ: T4+5, TN Số 9 Tô Hiến Thành, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04 22201031 Fax: 04 22201032

Mẫu số B09 – CTCK

Ban hành theo T. Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ thương góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép số 98/GP-UB do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 09 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 10/GPDC-UBCK ngày 27/01/2011, giấy phép điều chỉnh số 95/GPDC-UBCK ngày 18/06/2012, giấy phép điều chỉnh số 12/GPDC-UBCK ngày 27/03/2013.

Vốn điều lệ của Công ty do Ngân hàng TMCP Kỹ thương góp ban đầu là 300 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 4+5, tòa nhà Số 9 Tô Hiến Thành, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh phát hành, Tư vấn tài chính và Đầu tư chứng khoán.

3 - Ban lãnh đạo Công ty:

Ban giám đốc: Các thành viên Ban giám đốc trong Quý II/2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐQTV	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Q. Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam “VND”.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với:

- Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1;
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2;
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3;
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4; và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5;

• Các chính sách kế toán dành cho công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, các thông tư hướng dẫn thực hiện, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng tại công ty Chứng khoán do Bộ tài chính ban hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua của tài sản, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác nhận được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Thu nhập từ phí môi giới chứng khoán: được xác định khi hoạt động mua bán chứng khoán của khách hàng thành công.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời

gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7- Quỹ dự trữ pháp định

Theo quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01. Tiền và tương đương tiền, các khoản ủy thác đầu tư	Cuối kỳ (VNĐ)	Đầu kỳ (VNĐ)
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng:	259.333.769.457	16.183.636.637
- Các khoản tương đương tiền:	228.000.000.000	179.000.000.000
Cộng	487.333.769.457	195.183.636.637
Các khoản đầu tư		
- Các khoản ủy thác đầu tư	236.174.596.323	291.160.656.827

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là số tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam

Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản ủy thác đầu tư bằng tiền và tài sản được giữ bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương để đầu tư chứng khoán theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

- Hợp đồng ủy thác đầu tư: Công ty cung cấp tiền/tài sản cho bên thứ ba để thay mặt Công ty đầu tư vào chứng khoán theo các điều khoản trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	9.644.370	243.309.763.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	29.363.668	756.654.378.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	36.382.798	929.986.705.000

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1.935.289.480		1.935.289.480
- Mua trong kỳ			
- Đầu tư XD CB hoàn thành			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác	(96.640.080)		(96.640.080)
Số dư cuối kỳ	1.838.649.400		1.838.649.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.411.395.331		1.411.395.331
- Khấu hao trong kỳ	79.384.527		79.384.527
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác	(96.640.080)		(96.640.080)
Số dư cuối kỳ	1.394.139.779		1.394.139.779
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	523.894.149		523.894.149
- Tại ngày cuối kỳ	444.509.622		444.509.622

04. Các khoản phải thu khác:
Số dư đầu kỳ: 60.742.579.956 VNĐ

Chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi
A	4	5	6	7	8
1. Phải thu khác:					
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.236.711.113	1.777.877.778	673.866.668		
- Phải thu khác	496.376.923.126	501.668.763.440	55.235.706.309		
Tổng cộng:	498.613.634.239	503.446.641.218	55.909.572.977		

Các khoản phải thu khác: Là các khoản tiền ủy thác đầu tư và lãi trên số dư tiền ủy thác còn lại từ hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương.

05. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.752.922.449
- Thuế thu nhập cá nhân	346.332.452	403.303.650
- Thuế GTGT		8.074.923.434

06. Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả chi phí về ủy thác đầu tư	3.117.911.922	470.073.694
- Phải trả các nhà cung cấp khác	2.492.250.925	74.306.637

07. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng/Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	4
I - Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000		300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	11.605.708.303	-	11.605.708.303
3. Quỹ dự phòng tài chính	11.605.708.303	-	11.605.708.303
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	255 662 841.163	(9.168.741.773)	246.494.098.390
Tổng cộng:	578.874.257.769	(9.168.741.773)	569.705.514.996

08. Doanh thu:

Doanh thu từ hoạt động của công ty	Kỳ này (VNĐ)
- Doanh thu lãi tiền gửi	2.236.711.113
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán	137.400.000
- Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán	19.890.104.674
- Doanh thu từ cổ tức	1.296.000.000
- Doanh thu từ phí môi giới	1.161.175.597
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính	-
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu	87.600.821.000
- Doanh thu từ hoạt động lưu ký	308.853.315
- Doanh thu khác	396.727.614
Cộng	113.027.793.313

VI. Thuế thu nhập ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất thuế TNDN là 25%)	Kỳ này (VNĐ)
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	-

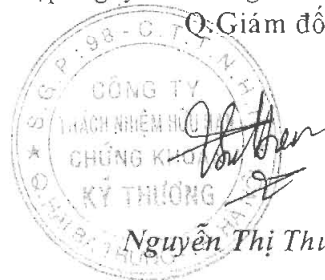
Kế toán



Phạm Thị Vân

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2014

Q: Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hiền